

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức/Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/
PetroVietnam Transportation Corporation

- Mã chứng khoán/Stock code: PVT
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh/ Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.
- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: ir@pvtrans.com

1. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:

Tổng công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Hợp nhất đã kiểm toán năm 2025/ PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Audited Consolidated Financial Statements for the fiscal year 2025.

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 24/03/2026 tại đường dẫn <https://www.pvtrans.com/> This information was published on PVTrans' website on March 24th, 2026, as in the link <https://www.pvtrans.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC Hợp nhất đã kiểm toán 2025/ Audited Consolidated Financial Statements 2025.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Hồng Vân

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 49 |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Phạm Việt Anh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Duyên Hiếu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Thành viên |
| Ông Hoàng Đức Chính | Thành viên |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2025) |
| Ông Trương Hồng Sơn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Linh Giang | Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên độc lập |
| Ông Đoàn Đình Thái | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Cao Trọng Tuấn | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025) |
| Bà Trương Thị Anh Đào | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Thị Nhung | Thành viên |
| Bà Ngô Thị Thu Linh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Duyên Hiếu | Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Sĩ Thuận | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 0357 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến người đọc Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Phan Thị Hồng Nhung.

Phan Thị Hồng Nhung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4310-2023-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 7.522.113.324.368 | 6.648.001.421.674 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.899.525.806.593 | 1.152.030.770.539 |
| 1. Tiền | 111 | | 941.616.389.545 | 557.510.770.539 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 957.909.417.048 | 594.520.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.999.126.793.824 | 3.357.277.835.242 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 2.999.126.793.824 | 3.357.277.835.242 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.833.081.705.927 | 1.311.639.971.868 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.517.829.993.363 | 1.079.926.463.852 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 75.277.555.108 | 43.962.274.251 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 324.961.524.563 | 273.975.515.319 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (84.987.367.107) | (86.896.099.736) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 671.818.182 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 345.436.337.479 | 331.073.290.370 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 345.436.337.479 | 331.073.290.370 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 444.942.680.545 | 495.979.553.655 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 89.467.288.504 | 86.929.265.466 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 355.456.396.268 | 409.030.792.416 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 18.995.773 | 19.495.773 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 14.786.543.131.569 | 13.210.151.631.075 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 397.376.243.697 | 177.413.046.717 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 211 | 8 | 397.376.243.697 | 177.413.046.717 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 13.497.580.741.244 | 12.062.018.494.455 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 13.495.052.568.359 | 12.060.172.207.254 |
| - Nguyên giá | 222 | | 23.424.569.414.588 | 19.816.215.604.424 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.929.516.846.229) | (7.756.043.397.170) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 2.528.172.885 | 1.846.287.201 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.940.358.011 | 11.097.733.611 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10.412.185.126) | (9.251.446.410) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.466.181.640 | 7.110.214.859 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.466.181.640 | 7.110.214.859 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 192.354.670.486 | 212.733.790.272 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 13 | 146.416.903.186 | 146.796.022.972 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 14 | 45.937.767.300 | 45.937.767.300 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6 | - | 20.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 693.765.294.502 | 750.876.084.772 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 619.926.843.491 | 687.718.277.579 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 73.838.451.011 | 63.157.807.193 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 22.308.656.455.937 | 19.858.153.052.749 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

125
HI
NG
IEM
ELC
IET
HO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.818.467.171.939 | 9.468.678.507.601 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.067.395.141.144 | 3.714.296.573.614 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 1.251.932.550.090 | 872.605.959.416 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 14.427.280.923 | 32.141.459.207 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 137.295.592.231 | 169.067.010.541 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 368.637.257.819 | 323.154.572.480 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 171.377.497.316 | 161.752.841.337 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 73.190.668.049 | 75.494.312.838 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 205.810.005.668 | 146.256.432.610 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 1.394.164.249.726 | 1.488.402.615.113 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 21 | 266.959.820.218 | 285.597.688.531 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 183.600.219.104 | 159.823.681.541 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.751.072.030.795 | 5.754.381.933.987 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 231.710.199.662 | 309.346.396.995 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | 6.245.363.980.337 | 5.375.530.706.560 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 15 | - | 151.794.941 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 273.997.850.796 | 69.353.035.491 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 11.490.189.283.998 | 10.389.474.545.148 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 11.490.189.283.998 | 10.389.474.545.148 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.699.312.350.000 | 3.560.126.380.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 4.699.312.350.000 | 3.560.126.380.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 586.881.430.000 | 427.875.980.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.888.938.637.936 | 1.711.393.995.572 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 46.060.439.748 | 46.060.439.748 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.451.819.747.325 | 1.973.676.231.272 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 414.046.965.342 | 880.442.261.711 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.037.772.781.983 | 1.093.233.969.561 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.817.176.678.989 | 2.670.341.518.556 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 22.308.656.455.937 | 19.858.153.052.749 |



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyen Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| | số | minh | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 16.012.813.858.007 | 11.732.148.061.983 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 27 | 16.012.813.858.007 | 11.732.148.061.983 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 13.665.419.226.682 | 9.288.346.580.908 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.347.394.631.325 | 2.443.801.481.075 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 307.529.855.790 | 306.618.629.376 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 572.420.827.537 | 574.082.249.040 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 435.263.188.386 | 417.711.767.303 |
| 7. Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | 13 | 21.483.041.495 | 16.992.631.587 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 13.859.536.248 | 16.586.106.482 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 529.620.568.469 | 488.801.469.185 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+24+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 1.560.506.596.356 | 1.687.942.917.331 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 127.335.941.395 | 263.761.144.581 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 34.237.059.961 | 83.313.002.285 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 33 | 93.098.881.434 | 180.448.142.296 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.653.605.477.790 | 1.868.391.059.627 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 34 | 335.541.115.086 | 396.904.427.917 |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 15 | (10.832.438.759) | 1.858.270.791 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.328.896.801.463 | 1.469.628.360.919 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 1.037.772.781.983 | 1.093.233.969.561 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 291.124.019.480 | 376.394.391.358 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 2.075 | 2.185 |



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.653.605.477.790 | 1.868.391.059.627 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.191.241.380.160 | 1.798.639.134.000 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 184.098.214.363 | (3.804.464.296) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 5.593.949.400 | 27.957.323.434 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (223.479.092.585) | (391.000.982.370) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 435.263.188.386 | 417.711.767.303 |
| Chi phí lãi trả chậm | 07 | 15.024.284.374 | 18.879.071.301 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.261.347.401.888 | 3.736.772.908.999 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (730.952.640.405) | (197.575.650.045) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (14.363.047.109) | (98.407.896.041) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 474.876.681.205 | 5.077.805.229 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 65.253.411.050 | (33.036.544.217) |
| Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả | 14 | (443.088.442.486) | (422.147.730.420) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (368.186.442.812) | (299.108.048.875) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (83.661.860.514) | (123.608.006.802) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 3.161.225.060.817 | 2.567.966.837.828 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.740.281.236.718) | (3.965.706.557.109) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 6.216.548.819 | 306.232.932.517 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (6.138.759.690.591) | (5.772.250.154.044) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 6.519.426.847.876 | 5.889.503.671.131 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 230.015.448.031 | 224.780.468.593 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.123.382.082.583) | (3.317.439.638.912) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 140.665.318.560 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.319.017.943.502 | 2.736.032.497.144 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.548.230.090.294) | (1.808.754.133.703) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (69.321.748.620) | (152.170.634.540) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 701.466.104.588 | 915.773.047.461 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 739.309.082.822 | 166.300.246.377 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.152.030.770.539 | 979.225.965.598 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 8.185.953.232 | 6.504.558.564 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 1.899.525.806.593 | 1.152.030.770.539 |


Đinh Mai Phương
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (“Công ty mẹ”), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp và sửa đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là “PVT”.

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.709 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.731 người).

Các Công ty con

| Tên công ty | Nơi đăng ký hoạt động | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|--------------------------|-------------------|--------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | Tầng 3, Tòa nhà Phú Mỹ, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh | 67.320.000 | 64,92% | 64,92% | Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (*) | Tầng 6, Tòa nhà Phú Mỹ, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh | 40.563.200 | 69,63% | 53,75% | Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải. |

1-002
ÁNH
TNI
OÁN
TTI
AM
CHI

| Tên công ty | Nơi đăng ký hoạt động | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|--|--|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | Số 151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh | 58.905.000 | 51,00% | 51,00% | Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển. |
| Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế | Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh | 45.898.139 | 67,98% | 67,98% | Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề. |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long | Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh | 27.705.600 | 99,85% | 99,85% | Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | P806, lầu 08 Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh | 41.142.328 | 51,87% | 51,87% | Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng. |



| Tên công ty | Nơi đăng ký hoạt động | Số lượng cổ phần năm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|--|--|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đống Đa, TP. Hà Nội | 18.098.643 | 50,50% | 50,50% | Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 8.919.900 | 54,08% | 54,08% | Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi | 1.520.000 | 50,67% | 50,67% | Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển. |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang sở hữu 40.563.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam, công ty con, bao gồm 20.653.200 cổ phần phổ thông và 20.000.000 cổ phần ưu đãi. Theo đó, cổ tức của cổ phần ưu đãi được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 03 năm từ khi công ty bắt đầu chia cổ tức. Đại hội đồng cổ đông của công ty con đã thông qua nghị quyết ngày 30 tháng 6 năm 2025 về chủ trương chi trả cổ tức bằng tiền. Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty con bắt đầu chi trả cổ tức bằng tiền.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),

12!
HI
NG
IEM
ELC
IET
HO

- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 6 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong năm, hai công ty con gồm Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các phương tiện vận tải. Cụ thể, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã điều chỉnh thời gian hữu dụng của tàu Global Liberty từ 9 năm xuống 7 năm, và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã điều chỉnh thời gian hữu dụng của các tàu Shamrock Jupiter và Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị tiền thuê tàu trả trước, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả của một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



002
ÁNH
TN
CÁP
TT
AM
J C

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các quy định về kế toán, tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các quy định về kế toán, tài chính hiện hành.



Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 3.453.065.757 | 1.940.364.122 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 937.381.013.788 | 555.570.406.417 |
| Tiền đang chuyển | 782.310.000 | |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 957.909.417.048 | 594.520.000.000 |
| | <u>1.899.525.806.593</u> | <u>1.152.030.770.539</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,1%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

Tổng Công ty thế chấp một số tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh và tất cả các khoản tiền bao gồm tiền lãi phát sinh ghi có trên các tài khoản này, để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của các tài khoản trên là 34.523.426.453 đồng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngắn hạn (*) | 2.999.126.793.824 | 3.357.277.835.242 |
| Dài hạn | - | 20.000.000.000 |
| | <u>2.999.126.793.824</u> | <u>3.377.277.835.242</u> |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,5%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng một số khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 700.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng kinh tế, 168.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | 888.115.351.274 | 534.046.775.416 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 39) | 629.714.642.089 | 545.879.688.436 |
| | 1.517.829.993.363 | 1.079.926.463.852 |

Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu của Công ty mẹ phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Saturn, PVT Aurora và PVT Clara làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay tại ngân hàng Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 22 và thuyết minh số 23).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 70.616.036.609 | 78.175.661.248 |
| Phải thu tiền bồi thường (i) | 95.714.998.869 | 73.073.174.233 |
| Trích trước lãi tiền gửi | 46.726.154.400 | 52.990.950.720 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 24.514.394.860 | 21.546.133.996 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.273.134.684 | 1.247.454.244 |
| Các khoản phải thu khác | 86.116.805.141 | 46.942.140.878 |
| | 324.961.524.563 | 273.975.515.319 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ (ii) | 395.491.160.575 | 175.742.243.468 |
| Các khoản phải thu khác | 1.885.083.122 | 1.670.803.249 |
| | 397.376.243.697 | 177.413.046.717 |
| Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39) | | |
| Ngắn hạn | 5.408.234.434 | 7.596.183.409 |

(i) Phải thu tiền bồi thường bao gồm:

- Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011, với số tiền là 73.073.174.233 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.
- Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con, với số tiền là 22.641.824.636 đồng từ các bên có liên quan đến sự cố va chạm tàu PVT Saturn vào ngày 23 tháng 11 năm 2022.

(ii) Khoản ký cược, ký quỹ dài hạn chủ yếu bao gồm:

- Các khoản đặt cọc thuê tàu trần với số tiền 134.213.800.000 đồng của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (“Nhật Việt”), công ty con, với thời hạn thuê là 6 năm kể từ ngày bàn giao tàu (năm 2023).
- Khoản tiền đặt cọc với số tiền 232.462.450.000 đồng của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (“Nhật Việt”), công ty con theo hợp đồng đã ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific, bên liên quan của Nhật Việt, để thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày bàn giao tàu và dự kiến sẽ tiếp nhận tàu vào năm 2028. Các khoản đặt cọc của Nhật Việt cho hai tàu đóng mới này được bảo lãnh bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long, thông qua thư bảo lãnh phát hành ngày 15 tháng 5 năm 2025.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Đối tượng nợ | | | | |
| Bà Huỳnh Thị Huyền Như | 73.073.174.233 | - | 73.073.174.233 | - |
| Đối tượng khác | 11.914.192.874 | - | 13.822.925.503 | - |
| | 84.987.367.107 | - | 86.896.099.736 | - |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đi đường | 715.381.167 | - | - | - |
| Nhiên liệu, vật liệu | 303.727.088.187 | - | 301.379.979.540 | - |
| Công cụ, dụng cụ, vật tư | 40.591.360.366 | - | 29.091.715.601 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 249.883.596 | - |
| Hàng hóa | 402.507.759 | - | 351.711.633 | - |
| | 345.436.337.479 | - | 331.073.290.370 | - |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.757.721.998 | 2.835.164.290 |
| Phí thuê tàu | 31.490.892.986 | 35.015.269.830 |
| Chi phí bảo hiểm | 38.017.335.626 | 31.695.260.046 |
| Khác | 17.201.337.894 | 17.383.571.300 |
| | 89.467.288.504 | 86.929.265.466 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn cho tàu | 241.481.429.975 | 288.767.757.716 |
| Phí thuê tàu và tài sản khác | 279.044.036.780 | 356.907.446.165 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 14.797.447.239 | 13.404.115.172 |
| Khác | 84.603.929.497 | 28.638.958.526 |
| | 619.926.843.491 | 687.718.277.579 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.833.645.056 | 83.954.367.387 | 19.702.358.414.642 | 23.069.177.339 | 19.816.215.604.424 |
| Tăng trong năm | 105.000.000 | 3.648.853.726 | 3.614.649.099.591 | 2.448.233.264 | 3.620.851.186.581 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (17.738.662.608) | - | (17.738.662.608) |
| Điều chỉnh khác | - | - | 5.241.286.191 | - | 5.241.286.191 |
| Số dư cuối năm | 6.938.645.056 | 87.603.221.113 | 23.304.510.137.816 | 25.517.410.603 | 23.424.569.414.588 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.950.300.456 | 57.804.145.667 | 7.679.359.964.655 | 16.928.986.392 | 7.756.043.397.170 |
| Khấu hao trong năm | 319.860.740 | 12.659.753.366 | 2.173.660.745.914 | 3.440.281.424 | 2.190.080.641.444 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (17.738.662.608) | - | (17.738.662.608) |
| Điều chỉnh khác | - | - | 862.586.681 | 268.883.542 | 1.131.470.223 |
| Số dư cuối năm | 2.270.161.196 | 70.463.899.033 | 9.836.144.634.642 | 20.638.151.358 | 9.929.516.846.229 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.883.344.600 | 26.150.221.720 | 12.022.998.449.987 | 6.140.190.947 | 12.060.172.207.254 |
| Tại ngày cuối năm | 4.668.483.860 | 17.139.322.080 | 13.468.365.503.174 | 4.879.259.245 | 13.495.052.568.359 |

Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 18.469.925.972.064 đồng và 11.987.654.575.628 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 17.012.009.551.436 đồng và 11.472.523.418.092 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 23).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.535.282.140.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 817.564.349.671 đồng). Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đang chờ bán nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị lần lượt là 204.943.501.469 đồng và 98.271.009.838 đồng.

Trong năm 2025, hai công ty con của Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của các phương tiện vận tải. Cụ thể, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tàu Global Liberty từ 9 năm xuống 7 năm, và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của các tàu Shamrock Jupiter và Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm sẽ giảm với số tiền là 56.531.346.442 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ tăng với số tiền tương ứng.



13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết | 98.000.000.000 | 98.000.000.000 |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia | 48.416.903.186 | 48.796.022.972 |
| | 146.416.903.186 | 146.796.022.972 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Tổng tài sản | 920.340.407.799 | 803.994.098.970 |
| Tổng công nợ | (621.530.401.295) | (504.410.378.616) |
| Tài sản thuần | 298.810.006.504 | 299.583.720.354 |
| Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết | 146.416.903.186 | 146.796.022.972 |
| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
| Lợi nhuận sau thuế | 43.842.941.828 | 34.678.839.976 |
| Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết | 21.483.041.495 | 16.992.631.587 |

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| PV KEEZ Pte., Ltd. | 45.937.767.300 | - | 45.937.767.300 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI/THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

| | Chi phí | | | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Dự phòng VND | trích trước VND | Khác VND | |
| Số dư đầu năm trước | 51.087.528.220 | - | 13.776.754.823 | 64.864.283.043 |
| Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | (9.536.555.243) | 5.770.100 | 7.672.514.352 | (1.858.270.791) |
| Số dư đầu năm nay | 41.550.972.977 | 5.770.100 | 21.449.269.175 | 63.006.012.252 |
| Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | (211.934.016) | (5.770.100) | 11.050.142.875 | 10.832.438.759 |
| Số dư cuối năm nay | 41.339.038.961 | - | 32.499.412.050 | 73.838.451.011 |

Trong đó:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 73.838.451.011 | 63.157.807.193 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | 151.794.941 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Dahasa | 117.712.019.555 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec | 58.482.870.118 | 21.308.646.788 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina | 30.164.117.190 | 64.302.683.310 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 728.434.982.168 | 643.571.425.029 |
| b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 39) | 317.138.561.059 | 143.423.204.289 |
| | 1.251.932.550.090 | 872.605.959.416 |

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Eneos Oil & Energy Asia Pte. Ltd | 9.804.917.691 | - |
| Sinopec Fuel Oil (Singapore) Pte Ltd | - | 14.580.515.626 |
| Xianglong Shipping Pte Ltd | - | 4.799.369.192 |
| Khác | 4.622.363.232 | 12.761.574.389 |
| | 14.427.280.923 | 32.141.459.207 |

1125
HI N
NG T
IỂM
LO
IẾT
HỒ H

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp/thu trong năm VND | Số đã thực nộp/thu trong năm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------------|------------------------|--|---|------------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 18.995.773 | - | - | 18.995.773 |
| Các loại thuế khác | 500.000 | 500.000 | - | - |
| | 19.495.773 | 500.000 | - | 18.995.773 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 14.451.198.418 | 149.572.645.648 | 146.888.147.118 | 17.135.696.948 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.447.358.219 | 1.447.358.219 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 146.529.739.538 | 335.541.115.086 | 368.186.442.812 | 113.884.411.812 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.039.355.020 | 40.887.619.799 | 42.827.902.490 | 6.099.072.329 |
| Thuế nhà thầu | 3.424.041 | 4.835.078.682 | 4.734.069.590 | 104.433.133 |
| Các loại thuế khác | 43.293.524 | 3.509.712.329 | 3.481.027.844 | 71.978.009 |
| | 169.067.010.541 | 535.793.529.763 | 567.564.948.073 | 137.295.592.231 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 53.069.266.609 | 45.298.304.237 |
| Lãi trả chậm | 1.680.382.542 | 2.252.314.640 |
| Chi phí hoạt động của tàu | 48.849.365.861 | 17.659.480.488 |
| Chi phí khác | 67.778.482.304 | 96.542.741.972 |
| | 171.377.497.316 | 161.752.841.337 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.739.783.857 | 2.176.802.479 |
| Bảo hiểm xã hội | 222.250.787 | 775.909.067 |
| Bảo hiểm y tế | 10.064.080 | 202.292.640 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 34.859.548 | 141.718.505 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i) | 24.995.892.544 | 17.646.766.264 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 60.946.483.310 | 13.292.693.930 |
| Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (ii) | 77.556.117.333 | 77.556.117.333 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 40.304.554.209 | 34.464.132.392 |
| | 205.810.005.668 | 146.256.432.610 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.147.175.335 | - |
| Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (ii) | 155.112.234.668 | 232.668.352.001 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 75.450.789.659 | 76.678.044.994 |
| | 231.710.199.662 | 309.346.396.995 |
| Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 39) | | |
| Ngắn hạn | 77.556.117.333 | 77.853.090.265 |
| Dài hạn | 155.112.234.668 | 232.668.352.001 |
| | 232.668.352.001 | 310.521.442.266 |

(i) Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

(ii) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc Gia Việt Nam (“PVN”) thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ PVN với lãi suất 5%/năm. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 77.556.117.333 | 77.556.117.333 |
| Trong năm thứ hai | 77.556.117.333 | 77.556.117.333 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 77.556.117.335 | 155.112.234.668 |
| | 232.668.352.001 | 310.224.469.334 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác) | (77.556.117.333) | (77.556.117.333) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 155.112.234.668 | 232.668.352.001 |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <u>Chi phí sửa chữa lớn</u> | <u>Dự phòng khác</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | tài sản cố định | | |
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 340.232.704.825 | 14.718.019.197 | 354.950.724.022 |
| Trích lập thuần trong năm | 291.500.200.861 | - | 291.500.200.861 |
| Hoàn nhập trong năm | (24.215.600.207) | - | (24.215.600.207) |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (81.277.653.662) | - | (81.277.653.662) |
| Số dư cuối năm | 526.239.651.817 | 14.718.019.197 | 540.957.671.014 |

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 266.959.820.218 | 285.597.688.531 |
| Dự phòng phải trả dài hạn (*) | 273.997.850.796 | 69.353.035.491 |
| | 540.957.671.014 | 354.950.724.022 |

(*) Bao gồm trong khoản Dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cho Kho nổi FSO Đại Hùng Queen tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, với số tiền là 143.933.688.838 đồng. Kho nổi này đã được kiểm tra cùng thời gian với Giàn khai thác ĐH01 và đã được đăng kiểm VR/DNV cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, trong đó hạn kiểm tra phần chìm không muộn hơn ngày 16 tháng 5 năm 2027. Vì vậy ngân sách sửa chữa chưa sử dụng của Kho nổi FSO Đại Hùng Queen sẽ được duy trì và chuyển sang cho lần sửa chữa tiếp theo dự kiến thực hiện từ ngày 16 tháng 5 năm 2027.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | | Số cuối năm |
|---|--------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Đã nhận nợ VND | Phân loại thời hạn nợ VND | Thanh toán VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 14.954.906.692 | 490.331.863.789 | - | (465.146.749.481) | - | 40.140.021.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23) | 1.473.447.708.421 | - | 1.559.018.723.931 | (1.681.479.075.456) | 3.036.871.830 | 1.354.024.228.726 |
| | 1.488.402.615.113 | 490.331.863.789 | 1.559.018.723.931 | (2.146.625.824.937) | 3.036.871.830 | 1.394.164.249.726 |

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 29.634.750.000 | - |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 10.505.271.000 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 14.954.906.692 |
| | 40.140.021.000 | 14.954.906.692 |

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay bằng Việt Nam đồng của Tổng Công ty để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu PVT Aurora và PVT Azura trước đó. Khoản vay tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng các tài khoản thanh toán tại ngân hàng này (Thuyết minh số 5) và khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Aurora (Thuyết minh số 7). Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 5,68%/năm đến 5,70%/năm.

23. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu năm | Trong năm | | | Số cuối năm | |
|-------------|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá trị VND | Đã nhận nợ VND | Phân loại thời hạn nợ VND | Thanh toán VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị VND |
| Vay dài hạn | 5.375.530.706.560 | 3.254.002.859.559 | (1.559.018.723.931) | (826.921.045.203) | 1.770.183.352 | 6.245.363.980.337 |

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.



Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Vay dài hạn đến hạn trả | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 449.832.908.286 | 123.868.908.286 |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam | 224.048.559.524 | 157.381.892.856 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 190.151.021.816 | 145.624.220.000 |
| Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 130.909.728.892 | - |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam | 111.990.600.000 | 111.990.600.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 83.160.508.725 | 398.228.125.673 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 42.815.537.735 | 92.966.619.698 |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 40.283.370.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 38.822.301.648 | 97.867.790.892 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 26.140.192.100 | 65.246.108.309 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 300.000.000 | - |
| Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation | - | 121.179.875.319 |
| Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong | - | 65.901.956.832 |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) | - | 39.093.030.000 |
| Ông Nguyễn Hồng Hiệp | 15.569.500.000 | 54.098.580.556 |
| | <u>1.354.024.228.726</u> | <u>1.473.447.708.421</u> |
| b. Vay dài hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 2.505.408.778.156 | 694.851.945.572 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 808.410.649.749 | 1.191.551.495.809 |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam | 788.941.895.837 | 712.990.455.362 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 753.484.391.724 | 892.187.559.000 |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam | 559.953.000.000 | 671.943.600.000 |
| Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 207.625.791.624 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 172.593.888.473 | 210.409.426.208 |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 151.062.637.500 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 52.280.384.201 | 78.420.576.301 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 44.491.826.782 | 109.450.008.090 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.800.000.000 | - |
| Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong | - | 296.558.601.336 |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) | - | 185.691.892.500 |
| Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation | - | 117.395.490.647 |
| Cổ Đông Nguyễn Hồng Hiệp | 199.310.736.291 | 214.079.655.735 |
| | <u>6.245.363.980.337</u> | <u>5.375.530.706.560</u> |

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn bằng Việt Nam đồng với các ngân hàng thương mại để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu tại Công ty mẹ và các đơn vị thành viên đã có trước đó. Các khoản vay tái cấu trúc này được đảm bảo, tùy thuộc vào từng hợp đồng vay, bằng phương tiện vận tải (Thuyết minh số 12), các tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5) và khoản phải thu của Công ty mẹ phát sinh từ hoạt động của tàu liên quan (Thuyết minh số 7).

Các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu của Tổng Công ty, tùy thuộc vào từng hợp đồng vay, được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 6), phương tiện vận tải (Thuyết minh số 12), quyền tài sản phát sinh từ một số hợp đồng mua bán tàu. Các khoản vay này và khoản vay tái cấu trúc nêu trên chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,8%/năm đến 5,2%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ; lãi suất hàng năm theo LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 3,86%/năm đến 5,46%/năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,6%/năm đến 5,46%/năm đối với khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 3,98%/năm đến 7,5%/năm (năm 2024 là từ 2,5%/năm đến 6,06%/năm) đối với khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, đã tham gia một số giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền Việt Nam đồng và Đô la Mỹ với ngân hàng thương mại theo tỷ giá cố định để thanh toán gốc vay và lãi vay bằng Việt Nam đồng.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con để tài trợ cho chi phí trả trước tiền thuê tàu. Khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty con. Trong đó, các khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ điều chỉnh tại cuối thời gian vay; các khoản vay liên quan đến tàu Athena và Minerva đã được trả trước theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Nhật Việt cho phần gốc vay dùng để trả trước cước thuê tàu, phần gốc vay còn lại sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng thuê. Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn này chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác của các tàu nên Tổng Công ty không thuyết minh chi tiết trong lịch biểu trả nợ vay bên dưới.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.338.454.728.726 | 1.419.349.127.865 |
| Trong năm thứ hai | 1.467.224.327.823 | 1.291.403.188.216 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 3.258.067.592.069 | 2.931.153.003.066 |
| Sau năm năm | 1.320.761.324.154 | 938.894.859.543 |
| | 7.384.507.972.772 | 6.580.800.178.690 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (1.338.454.728.726) | (1.419.349.127.865) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 6.046.053.244.046 | 5.161.451.050.825 |

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|----------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Số cổ phần | VND | Số cổ phần | VND |
| Được phép phát hành | 469.931.235 | 4.699.312.350.000 | 356.012.638 | 3.560.126.380.000 |
| Đã phát hành và góp vốn đủ | 469.931.235 | 4.699.312.350.000 | 356.012.638 | 3.560.126.380.000 |

| Cổ phần | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông | 469.931.235 | 356.012.638 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông | 469.931.235 | 356.012.638 |

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|--------------------|----|-------------------|----|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 2.396.765.460.000 | 51 | 1.815.731.410.000 | 51 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|--|---------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 3.236.512.460.000 | 230.287.240.000 | 1.461.254.641.549 | 46.060.438.823 | 1.836.654.737.011 | 2.219.625.274.680 | 9.030.394.792.063 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.093.233.969.561 | 376.394.391.358 | 1.469.628.360.919 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 323.613.920.000 | - | - | - | (323.613.920.000) | - | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (106.803.791.400) | (47.197.109.400) | (154.000.900.800) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 264.773.734.906 | - | (264.773.734.906) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (60.596.926.427) | (12.883.454.907) | (73.480.381.334) |
| Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | - | (12.138.281.677) | (3.444.815.951) | (15.583.097.628) |
| Ban điều hành | - | - | - | - | (12.138.281.677) | (3.444.815.951) | (15.583.097.628) |
| Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | 197.588.740.000 | (14.968.751.525) | - | (182.619.988.475) | - | - |
| Công ty con tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | 140.665.318.560 | 140.665.318.560 |
| Điều chỉnh khác | - | - | 334.370.642 | 925 | (5.665.832.415) | (2.818.085.784) | (8.149.546.632) |
| Số dư đầu năm nay | 3.560.126.380.000 | 427.875.980.000 | 1.711.393.995.572 | 46.060.439.748 | 1.973.676.231.272 | 2.670.341.518.556 | 10.389.474.545.148 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.037.772.781.983 | 291.124.019.480 | 1.328.896.801.463 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | 1.139.185.970.000 | - | - | - | (1.139.185.970.000) | - | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (116.975.538.000) | (116.975.538.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (ii) | - | - | 177.544.274.397 | - | (177.544.274.397) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii) | - | - | - | - | (66.260.789.600) | (22.463.255.529) | (88.724.045.129) |
| Trích quỹ Khen thưởng | - | - | - | - | (15.372.882.002) | (4.521.836.137) | (19.894.718.139) |
| Ban điều hành (ii) | - | - | - | - | (15.372.882.002) | (4.521.836.137) | (19.894.718.139) |
| Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | 159.003.578.390 | - | - | (159.003.578.390) | - | - |
| Điều chỉnh khác | - | 1.871.610 | 367.967 | - | (2.261.771.541) | (328.229.381) | (2.587.761.345) |
| Số dư cuối năm nay | 4.699.312.350.000 | 586.881.430.000 | 1.888.938.637.936 | 46.060.439.748 | 1.451.819.747.325 | 2.817.176.678.989 | 11.490.189.283.998 |

(i) Trong năm, Công ty mẹ đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo tỷ lệ 32% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 1.139.185.970.000 đồng theo Nghị quyết số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025. Tại ngày 25 tháng 7 năm 2025, Công ty mẹ đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 113.918.597 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng ký hiện tại là 469.931.235 cổ phiếu. Ngày 29 tháng 9 năm 2025, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 với vốn điều lệ là 4.699.312.350.000 đồng và tổng số cổ phiếu là 469.931.235 cổ phiếu.

(ii) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| - Đô la Mỹ ("USD") | 31.543.935,14 | 15.772.836,29 |
| - Euro ("EUR") | 1.840,51 | 6.784,84 |
| - Bảng Anh (GBP) | 415,00 | - |
| - Đô la Singapore ("SGD") | 1.724,65 | 6.500,25 |
| | <u>1.724,65</u> | <u>6.500,25</u> |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Prudensol Inc. | 5.861.080.914 | 5.861.080.914 |
| Victory Tankers Ltd. | 1.201.399.233 | 1.201.399.233 |
| Khác | 1.861.674.645 | 1.861.674.645 |
| | <u>8.924.154.792</u> | <u>8.924.154.792</u> |

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

100%
 C
 Ô
 T
 K
 I
 Đ
 E
 V
 I
 H
 P

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| Số cuối năm | Dịch vụ vận tải | Dịch vụ kho nổi | Thương mại | Dịch vụ khác | Tổng |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản bộ phận | 18.772.815.385.979 | 673.484.089.051 | 576.328.760.978 | 76.258.729.145 | 20.098.886.965.153 |
| Lãi từ công ty liên kết | | | | | 48.416.903.186 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 2.161.352.587.598 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | | 22.308.656.455.937 |
| Nợ phải trả bộ phận | 9.616.953.913.384 | 237.114.349.686 | 473.589.141.610 | 142.825.810.522 | 10.470.483.215.202 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 347.983.956.737 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | | 10.818.467.171.939 |
| Số đầu năm | Dịch vụ vận tải | Dịch vụ kho nổi | Thương mại | Dịch vụ khác | Tổng |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản bộ phận | 16.255.567.783.929 | 910.678.260.881 | 162.457.153.749 | 351.617.575.869 | 17.680.320.774.428 |
| Lãi từ công ty liên kết | | | | | 48.796.022.972 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 2.129.036.255.349 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | | 19.858.153.052.749 |
| Nợ phải trả bộ phận | 8.277.933.196.961 | 219.034.354.447 | 150.916.863.487 | 162.246.495.009 | 8.810.130.909.904 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 658.547.597.697 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | | 9.468.678.507.601 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm nay

| | <u>Dịch vụ vận tải</u> VND | <u>Dịch vụ kho nổi</u> VND | <u>Thương mại</u> VND | <u>Dịch vụ khác</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.857.384.636.170 | 589.704.260.295 | 5.156.412.373.548 | 409.312.587.994 | 16.012.813.858.007 |
| Giá vốn | | | | | |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 7.815.635.943.516 | 367.036.095.374 | 5.134.276.358.578 | 348.470.829.214 | 13.665.419.226.682 |
| Lợi nhuận gộp | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | <u>2.041.748.692.654</u> | <u>222.668.164.921</u> | <u>22.136.014.970</u> | <u>60.841.758.780</u> | <u>2.347.394.631.325</u> |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (543.480.104.717) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 1.803.914.526.608 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 307.529.855.790 |
| Phần lãi trong công ty liên kết | | | | | 21.483.041.495 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 93.098.881.434 |
| Chi phí tài chính | | | | | (572.420.827.537) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 1.653.605.477.790 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (335.541.115.086) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 10.832.438.759 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | 1.328.896.801.463 |
| Thông tin khác | | | | | |
| Khấu hao | | | | | <u>2.191.241.380.160</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Năm trước

| | <u>Dịch vụ vận tải</u> VND | <u>Dịch vụ kho nổi</u> VND | <u>Thương mại</u> VND | <u>Dịch vụ khác</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.041.951.235.451 | 616.803.810.045 | 1.705.492.541.003 | 367.900.475.484 | 11.732.148.061.983 |
| Giá vốn | | | | | |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 6.918.262.575.584 | 357.205.843.358 | 1.689.232.618.721 | 323.645.543.245 | 9.288.346.580.908 |
| Lợi nhuận gộp | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | <u>2.123.688.659.867</u> | <u>259.597.966.687</u> | <u>16.259.922.282</u> | <u>44.254.932.239</u> | <u>2.443.801.481.075</u> |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (505.387.575.667) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 1.938.413.905.408 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 306.618.629.376 |
| Phần lãi trong công ty liên kết | | | | | 16.992.631.587 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 180.448.142.296 |
| Chi phí tài chính | | | | | (574.082.249.040) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | <u>1.868.391.059.627</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (396.904.427.917) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (1.858.270.791) |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | <u>1.469.628.360.919</u> |
| Thông tin khác | | | | | |
| Khấu hao | | | | | <u>1.798.639.134.000</u> |



Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và kinh doanh thương mại. Doanh thu từ dịch vụ kho nổi toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải và kinh doanh thương mại được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế.

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu vận tải | | |
| Vận tải nội địa | 3.124.301.371.357 | 2.868.689.408.877 |
| Vận tải quốc tế | 6.733.353.264.813 | 6.173.261.826.574 |
| | 9.857.654.636.170 | 9.041.951.235.451 |
| Giá vốn vận tải | | |
| Vận tải nội địa | 2.239.949.078.413 | 1.993.971.676.993 |
| Vận tải quốc tế | 5.575.686.865.103 | 4.924.290.898.591 |
| | 7.815.635.943.516 | 6.918.262.575.584 |

Chi tiết doanh thu và giá vốn kinh doanh thương mại theo khu vực địa lý như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thương mại | | |
| Thương mại nội địa | 4.478.778.935.863 | 1.805.217.248.661 |
| Thương mại quốc tế | 677.633.437.685 | 8.454.914.106 |
| | 5.156.412.373.548 | 1.813.672.162.767 |
| Giá vốn thương mại | | |
| Thương mại nội địa | 4.458.221.761.908 | 1.784.332.390.554 |
| Thương mại quốc tế | 676.054.596.670 | 8.435.820.319 |
| | 5.134.276.358.578 | 1.792.768.210.873 |

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Dịch vụ vận tải | 9.857.384.636.170 | 9.041.951.235.451 |
| Dịch vụ kho nổi | 589.704.260.295 | 616.803.810.045 |
| Thương mại | 5.156.412.373.548 | 1.705.492.541.003 |
| Dịch vụ khác | 409.312.587.994 | 367.900.475.484 |
| | 16.012.813.858.007 | 11.732.148.061.983 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Dịch vụ vận tải | 7.815.635.943.516 | 6.918.262.575.584 |
| Dịch vụ kho nổi | 367.036.095.374 | 357.205.843.358 |
| Thương mại | 5.134.276.358.578 | 1.689.232.618.721 |
| Dịch vụ khác | 348.470.829.214 | 323.645.543.245 |
| | 13.665.419.226.682 | 9.288.346.580.908 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.597.050.141.491 | 1.398.640.772.657 |
| Chi phí nhân công | 1.288.428.976.281 | 1.124.701.752.358 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.191.241.380.160 | 1.798.639.134.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.207.657.979.591 | 3.083.684.541.511 |
| Chi phí khác bằng tiền | 790.244.495.298 | 595.299.745.176 |
| | 9.074.622.972.821 | 8.000.965.945.702 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư | 212.243.814.334 | 201.349.461.230 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 90.267.312.024 | 100.416.612.075 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.018.729.432 | 4.852.556.071 |
| | 307.529.855.790 | 306.618.629.376 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 435.263.188.386 | 417.711.767.303 |
| Lãi trả chậm | 15.024.284.374 | 18.879.071.301 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 118.942.993.109 | 132.687.358.179 |
| Chi phí tài chính khác | 3.190.361.668 | 4.804.052.257 |
| | 572.420.827.537 | 574.082.249.040 |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí lương | 4.243.516.404 | 5.673.017.038 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.449.985.650 | 5.725.183.119 |
| Chi phí khác | 2.166.034.194 | 5.187.906.325 |
| | 13.859.536.248 | 16.586.106.482 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí lương | 279.060.197.480 | 233.576.803.045 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (1.543.465.427) | (3.902.043.705) |
| Chi phí mua ngoài | 123.267.714.819 | 102.403.421.678 |
| Chi phí khác | 128.836.121.597 | 156.723.288.167 |
| | 529.620.568.469 | 488.801.469.185 |

33. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 6.216.548.819 | 167.806.333.482 |
| Các khoản được thưởng, bồi thường | 96.542.904.596 | - |
| Thu nhập khác | 24.576.487.980 | 95.954.811.099 |
| Thu nhập khác | 127.335.941.395 | 263.761.144.581 |
| Chi phí phạt | 14.658.651.369 | - |
| Chi phí khác | 19.578.408.592 | 83.313.002.285 |
| Chi phí khác | 34.237.059.961 | 83.313.002.285 |
| Lợi nhuận khác | 93.098.881.434 | 180.448.142.296 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 1.653.605.477.790 | 1.868.391.059.627 |
| Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết | (21.483.041.495) | (16.992.631.587) |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác | (39.089.419.262) | (44.727.481.791) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 57.401.189.083 | 92.166.512.381 |
| Thu nhập tính thuế | 1.650.434.206.116 | 1.898.837.458.630 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 330.086.841.223 | 379.767.491.726 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước | 5.454.273.863 | 17.136.936.191 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 335.541.115.086 | 396.904.427.917 |

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|--|------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm (VND) | 1.328.896.801.463 | 1.469.628.360.919 |
| Phân bổ cho: | | |
| - Cổ đông không kiểm soát (VND) | 291.124.019.480 | 376.394.391.358 |
| - Cổ đông của Công ty mẹ (VND) | 1.037.772.781.983 | 1.093.233.969.561 |
| Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (62.899.293.174) | (66.260.789.600) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 974.873.488.809 | 1.026.973.179.961 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 469.931.235 | 469.931.235 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 2.075 | 2.185 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 6,06% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2024 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

| | <u>Số đã trình bày</u> VND | <u>Thay đổi</u> VND | <u>Số trình bày lại</u> VND |
|---|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ (VND) | 1.093.233.969.561 | - | 1.093.233.969.561 |
| Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (68.123.849.671) | 1.863.060.071 | (66.260.789.600) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.025.110.119.890 | 1.863.060.071 | 1.026.973.179.961 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 356.012.638 | 113.918.597 | 469.931.235 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 2.879 | 694 | 2.185 |

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 562.222.086.093 | 600.103.382.892 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 472.399.657.287 | 469.792.170.659 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 736.168.161.651 | 1.244.665.747.600 |
| Sau năm năm | 675.355.354.376 | 693.846.978.330 |
| | 1.883.923.173.314 | 2.408.304.896.589 |

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 6 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 10 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.

Trong năm, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (“Nhật Việt”), công ty con đã ký hợp đồng thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific, bên liên quan của Công ty con. Theo đó, các tàu này dự kiến sẽ được bàn giao cho Nhật Việt vào năm 2028 sau khi hoàn thành đóng mới, thời hạn thuê là 10 năm tính từ thời điểm bàn giao tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhật Việt chưa ghi nhận các khoản cam kết thuê hoạt động liên quan đến các tàu này do tàu chưa được bàn giao.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 1.924.713.711.048 | 2.305.385.464.916 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.173.048.444.976 | 1.081.693.937.300 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 1.496.013.512.795 | 298.979.415.300 |
| Sau 5 năm | 2.571.108.168.000 | - |
| | <u>5.240.170.125.771</u> | <u>1.380.673.352.600</u> |

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu cho thuê tàu và cho thuê kho nổi với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

37. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2025 với số tiền là 12.558,43 tỷ đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ và các công ty con đã thực hiện khoản đầu tư tài sản cố định với giá trị hơn 3.622,69 tỷ đồng. Các khoản đầu tư tài sản cố định còn lại chưa được thực hiện xong bởi Công ty mẹ và các công ty con.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 7.639.528.230.063 | 6.863.933.321.673 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.899.525.806.593 | 1.152.030.770.539 |
| Nợ thuần | 5.740.002.423.470 | 5.711.902.551.134 |
| Vốn chủ sở hữu | 11.490.189.283.998 | 10.389.474.545.148 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,50</u> | <u>0,55</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.899.525.806.593 | 1.152.030.770.539 |
| Đầu tư tài chính | 3.045.064.561.124 | 3.423.215.602.542 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.131.036.807.111 | 1.422.872.792.156 |
| Tổng cộng | 7.075.627.174.828 | 5.998.119.165.237 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 7.639.528.230.063 | 6.863.933.321.673 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.684.212.213.233 | 1.324.912.066.330 |
| Chi phí phải trả | 171.377.497.316 | 161.752.841.337 |
| Tổng cộng | 9.495.117.940.612 | 8.350.598.229.340 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ kho nổi), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.495.099.376.370 | 966.679.698.824 | 495.444.928.160 | 1.524.329.672.961 |
| Euro (EUR) | 47.685.953.909 | 177.708.829 | 9.363.174.710 | 7.498.599.075 |
| Đô la Singapore (SGD) | 34.657.204 | 16.871.907 | 11.212.407.153 | 10.158.700.875 |
| Yên Nhật (JPY) | - | - | 1.568.493.344 | 339.501.099 |
| Bảng Anh (GBP) | 14.418.490 | - | 674.978.526 | - |
| Na Uy Krone (NOK) | - | - | 20.587.533 | - |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (năm 2024: 3%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 30.736.495.096 đồng (năm 2024: giảm/tăng 16.729.499.224 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

02-
VH
NH
N
TE
M
HI M

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.899.525.806.593 | - | - | 1.899.525.806.593 |
| Đầu tư tài chính | 2.999.126.793.824 | - | 45.937.767.300 | 3.045.064.561.124 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.733.660.563.414 | 397.376.243.697 | - | 2.131.036.807.111 |
| | 6.632.313.163.831 | 397.376.243.697 | 45.937.767.300 | 7.075.627.174.828 |
| Các khoản vay | 1.394.164.249.726 | 4.725.291.919.892 | 1.520.072.060.445 | 7.639.528.230.063 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.452.502.013.571 | 231.710.199.662 | - | 1.684.212.213.233 |
| Chi phí phải trả | 171.377.497.316 | - | - | 171.377.497.316 |
| | 3.018.043.760.613 | 4.957.002.119.554 | 1.520.072.060.445 | 9.495.117.940.612 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 3.614.269.403.218 | (4.559.625.875.857) | (1.474.134.293.145) | (2.419.490.765.784) |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.152.030.770.539 | - | - | 1.152.030.770.539 |
| Đầu tư tài chính | 3.357.277.835.242 | 20.000.000.000 | 45.937.767.300 | 3.423.215.602.542 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.245.459.745.439 | 177.413.046.717 | - | 1.422.872.792.156 |
| | 5.754.768.351.220 | 197.413.046.717 | 45.937.767.300 | 5.998.119.165.237 |
| Các khoản vay | 1.488.402.615.113 | 4.222.556.191.282 | 1.152.974.515.278 | 6.863.933.321.673 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.015.565.669.335 | 309.346.396.995 | - | 1.324.912.066.330 |
| Chi phí phải trả | 161.752.841.337 | - | - | 161.752.841.337 |
| | 2.665.721.125.785 | 4.531.902.588.277 | 1.152.974.515.278 | 8.350.598.229.340 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 3.089.047.225.435 | (4.334.489.541.560) | (1.107.036.747.978) | (2.352.479.064.103) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|----------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam), gọi tắt là “PVN” | Công ty mẹ |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần | Công ty con của PVN |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | Công ty con của PVN |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | Công ty con của PVN |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần | Công ty con của PVN |
| Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty cổ phần | Công ty con của PVN |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | Công ty con của PVN |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | Công ty con của PVN |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | Công ty con của PVN |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí | Công ty con của PVN |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | Công ty con của PVN |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | Công ty con của PVN |
| Công ty Cổ phần PVI | Công ty con của PVN |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | Công ty con của PVN |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | Công ty liên doanh của PVN |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | Công ty liên doanh của PVN |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | Công ty liên kết |
| Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng | Người nội bộ |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Dịch vụ cung cấp | | |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con | 1.787.534.119.369 | 1.668.065.265.218 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con | 452.787.199.105 | 491.017.857.134 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con | 398.340.040.552 | 424.217.143.154 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con | 1.021.068.233.593 | 82.875.220.528 |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 5.183.685.322 | 5.563.034.912 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con | 7.658.802.830 | 4.877.727.248 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và các công ty con | 2.789.602.700 | 4.422.139.500 |
| Công ty Cổ phần PVI | 4.701.084.475 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty con | 1.757.231.869 | 2.327.825.552 |
| Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro | <u>40.114.250</u> | <u>3.200.000</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập tài chính | | |
| Nghân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 44.753.078.197 | 59.974.153.462 |
| Thu nhập khác | | |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con | 15.177.441.087 | 30.784.812.959 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con | - | 8.590.190.081 |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 45.000.000 | 210.000.000 |
| Mua hàng và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con | 1.118.819.728.616 | 605.704.091.548 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 130.189.865.371 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con | 122.397.211.281 | 115.064.720.295 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 99.052.887.126 | 80.437.218.547 |
| Liên Doanh Việt Nga - Vietsovetro | 73.757.919.940 | 55.748.227.750 |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 18.125.348.770 | 12.602.404.148 |
| Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất | - | 10.715.334.180 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con | 19.512.745.456 | 8.813.150.000 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con | 12.887.737.321 | 3.797.720.584 |
| Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con | 2.809.173.704 | 3.141.260.041 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí và các công ty con | 2.989.383.116 | 2.824.263.555 |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí | 276.880.000 | 217.900.000 |
| Chi phí lãi vay và lãi trả chậm | | |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 15.024.284.374 | 19.189.125.611 |
| Nghân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 6.470.053.279 | 10.563.568.712 |
| Cổ tức đã công bố và chi trả | | |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | - | 54.471.942.300 |

125
H N
G I
M
LO
ĐT
ĐH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thu nhập chưa bao gồm tiền thưởng Ban quản lý, điều hành của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|----------------|------------------|
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Phạm Việt Anh | Chủ tịch | 1.542.385.000 | 1.944.466.357 |
| Ông Nguyễn Duyên Hiếu | Thành viên/Tổng Giám đốc | 1.277.420.000 | 1.626.825.664 |
| Bà Nguyễn Linh Giang | Thành viên | 669.961.508 | 1.451.401.499 |
| Ông Trương Hồng Sơn | Thành viên | 567.518.214 | - |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Thành viên/Phó Tổng Giám đốc | 1.326.782.222 | 1.536.146.983 |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Thành viên/Phó Tổng Giám đốc | 1.256.531.000 | 1.300.668.907 |
| Ông Hoàng Đức Chính | Thành viên | 84.222.222 | 60.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hường | Thành viên | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Ông Đoàn Đình Thái | Thành viên | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Quốc Thịnh | Phó Tổng Giám đốc | 1.135.935.000 | 1.265.586.249 |
| Ông Nguyễn Viết Long | Phó Tổng Giám đốc | 1.241.020.714 | 1.373.848.520 |
| Ông Hồ Sĩ Thuận | Phó Tổng Giám đốc | - | - |
| Kế toán trưởng | | | |
| Ông Đỗ Đức Hùng | | 869.130.040 | 935.668.895 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Cao Trọng Tuấn | Trưởng ban | 330.031.389 | - |
| Bà Trương Thị Anh Đào | Trưởng ban | 483.896.223 | 1.025.411.783 |
| Bà Nguyễn Thị Nhung | Thành viên | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Bà Ngô Thị Thu Linh | Thành viên | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong năm | | 151.787.963 | 102.000.000 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con | | 233.890.523.237 | 439.647.630.181 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con | | 264.750.483.050 | 18.181.208.348 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con | | 84.945.876.170 | 54.139.919.279 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con | | 41.732.055.877 | 30.056.708.821 |
| Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con | | 1.842.308.518 | 679.147.118 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | | 1.811.786.417 | 1.927.689.412 |
| Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty con | | 741.608.820 | 1.124.389.477 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con | | - | 122.995.800 |
| | | <u>629.714.642.089</u> | <u>545.879.688.436</u> |

1-02
 AN
 TN
 DÁP
 TT
 AM
 CHỈ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con | - | 2.694.932.874 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 5.408.234.434 | 7.596.183.409 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con | 269.730.467.018 | 114.698.072.444 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con | 17.636.645.464 | 14.537.927.022 |
| Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro | 15.630.910.820 | 10.626.231.280 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con | 6.293.076.546 | 1.379.052.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con | 1.564.225.439 | 675.492.062 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 1.166.797.684 | - |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con | 587.026.188 | 6.526.723 |
| CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam- Công ty Dịch vụ Dầu Khí Đà Nẵng | 578.084.686 | - |
| Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con | 466.101.991 | 326.044.550 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí và các công ty con | 208.325.210 | 1.171.058.208 |
| Trường cao đẳng nghề dầu khí | 9.100.000 | 2.800.000 |
| Các bên liên quan khác | 3.267.800.013 | - |
| | 317.138.561.059 | 143.423.204.289 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 77.556.117.333 | 77.853.090.265 |
| Phải trả dài hạn khác | | |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam | 155.112.234.668 | 232.668.352.001 |
| Vay dài hạn | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 78.420.576.301 | 143.666.684.610 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi trả chậm phải trả) | 1.680.382.542 | 2.252.314.640 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 754.153.596 | 1.194.265.535 |
| | 2.434.536.138 | 3.446.580.175 |

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong năm không bao gồm số tiền 53.069.266.609 đồng chi phí lãi vay và 1.680.382.542 đồng chi phí lãi trả chậm phát sinh nhưng được chưa thanh toán (năm 2024 lần lượt là 45.298.304.237 và 2.252.314.640 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 47.999.289.084 đồng (năm 2024 là 54.238.404.964 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 60.946.483.310 đồng (năm 2024 là 13.292.693.930 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong năm và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong năm không bao gồm số tiền 233.886.741.869 đồng (năm 2024 là 314.153.452.230 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang phát sinh trong năm và các năm trước mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm đã bao gồm 39.082.348.595 đồng (năm 2024: 0 đồng) là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định trong năm. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 425.316.779.846 đồng (năm 2024 là 234.305.847.657 đồng).

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất này của Tổng Công ty.



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026